

Số: /2019/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Dự thảo

NGHỊ ĐỊNH

**Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện
Hiệp định Thương mại Việt Nam-Cuba
giai đoạn 2019-2022**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 06 năm 2014;

*Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; và Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;*

Căn cứ Luật điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

*Để thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam-Cuba có hiệu lực kể từ
ngày tháng năm 2019 (ghi chú: Hiệp định chưa được phê chuẩn, do vậy chưa
có thời điểm hiệu lực của Hiệp định);*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

*Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của
Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam-Cuba giai đoạn 2019 -
2022.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam-Cuba giai đoạn 2019-2022 và điều kiện được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.
3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Ban hành kèm theo Nghị định này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam-Cuba giai đoạn 2019-2022 (thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng sau đây gọi là thuế suất Hiệp định Việt Nam-Cuba).

1. Cột “Mã hàng” và cột “Mô tả hàng hóa” được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và chi tiết theo cấp mã 8 số.

Trường hợp Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam có thay đổi thì mô tả hàng hóa và mã hàng của mặt hàng nhập khẩu thực hiện theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Người khai hải quan căn cứ mã hàng của mặt hàng nhập khẩu theo quy định của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam để kê khai, tính thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cột “Thuế suất (%)”: thuế suất áp dụng cho từng năm, được áp dụng từ ngày tháng năm 2019 (sẽ bổ sung sau khi Hiệp định được phê duyệt) đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3. Đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan:

Áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam – Cuba giai đoạn 2019-2022 ban hành kèm theo Nghị định này đối với lượng hàng hóa nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan theo quy định của Bộ Công Thương nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định này;

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan theo quy định của Bộ Công Thương thì số lượng nhập khẩu vượt hạn ngạch áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (gọi tắt là thuế suất MFN) theo quy định tại Nghị định 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan; Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Số lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương.

Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Hiệp định phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được nhập khẩu từ Cuba vào Việt Nam.

3. Được vận chuyển trực tiếp từ Cuba vào Việt Nam theo quy định của Hiệp định thương mại Việt Nam - Cuba và quy định của Bộ Công Thương, cụ thể:

(a) hàng hóa được vận chuyển không đi qua lãnh thổ của một Bên thứ ba; hoặc

(b) hàng hóa được vận chuyển với mục đích quá cảnh qua một Bên thứ ba gồm hoặc không bao gồm trung chuyển hoặc lưu trữ tạm thời tại Bên thứ ba đó, với điều kiện:

(i) việc quá cảnh vì lý do địa lý, kinh tế hoặc giao nhận vận tải;

(ii) hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại tại lãnh thổ của Bên thứ ba; và

(iii) hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất hoặc gia công chế biến khác bên ngoài lãnh thổ của Bên thứ ba, ngoại trừ việc dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho hay bất kỳ công đoạn cần thiết nào nhằm bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt hoặc để vận chuyển hàng hóa.

4. Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Việt Nam-Cuba, có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) Mẫu VN-CU, theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 5. Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam

Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam nhập khẩu vào thị trường trong nước được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Hiệp định nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 4 Nghị định này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày/...../2019 (*sau 45 ngày kể từ ngày Nghị định được ký*).

2. Đối với các tờ khai hải quan của các mặt hàng nêu tại Biểu thuế ban hành kèm theo Nghị định này đăng ký từ ngày tháng năm 2019 (*ngày Hiệp định có hiệu lực*) đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu đáp ứng đủ điều kiện được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Nghị định này và đã nộp thuế theo mức thuế suất cao hơn thì được cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc